

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Tầng 5, Tòa Nhà FLC LandMark Tower, Đường Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội
MST: 0104.168.889

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Gồm các biểu:

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		186.684.082.557	395.499.903.933
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.185.847.148	3.205.248.177
1	Tiền	111		8.185.847.148	1.355.248.177
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	1.850.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	203.630.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		0	203.630.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.875.751.152	186.182.729.129
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	95.600.631.235	176.825.656.905
2	Trả trước cho người bán	132		1.083.599.134	411.836.414
3	Phải thu nội bộ	133		100.000.000	7.237.236
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	138	V.04	12.091.520.783	8.937.998.574
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	Hàng tồn kho	140		58.322.304.431	1.004.958.738
1	Hàng tồn kho	141	V.05	58.322.304.431	1.004.958.738
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.300.179.826	1.476.967.889
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	599.094.505	102.367.554
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.768.746.502	1.059.662.196
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		0	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	6.932.338.819	314.938.139
B	Tài sản dài hạn	200		291.027.865.707	115.960.741.903
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4	Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II	Tài sản cố định	220		12.827.657.798	13.671.578.210
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.791.719.198	13.482.658.210
	- Nguyên giá	222		16.394.578.424	15.638.540.316
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.602.859.226)	(2.155.882.106)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Mẫu : B 02a - DN

	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	TSCĐ vô hình	227		0	0
	- Nguyên giá	228		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	35.938.600	188.920.000
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
	- Nguyên giá	241		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		276.800.000.000	101.200.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	101.200.000.000	101.200.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		175.600.000.000	0
3	Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.400.207.909	1.089.163.693
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.400.207.909	1.089.163.693
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	Tổng cộng tài sản	270		477.711.948.264	511.460.645.836
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		185.139.946.804	246.250.434.548
I	Nợ ngắn hạn	310		185.119.946.804	246.230.434.548
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	4.038.340.045	0
2	Phải trả người bán	312	V.13	138.880.819.814	173.425.472.966
3	Người mua trả tiền trước	313		521.949.454	157.755.160
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	9.958.713.426	1.931.040.351
5	Phải trả người lao động	315		834.985.592	556.563.071
6	Chi phí phải trả	316		28.205.364	2.659.000
7	Phải trả nội bộ	317		0	320.000.000
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	30.460.816.206	69.836.944.000
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		396.116.903	0
II	Nợ dài hạn	330		20.000.000	20.000.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3	Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0

7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		292.572.001.460	265.210.211.288
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	292.572.001.460	265.210.211.288
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		260.000.000.000	260.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.563.063.387	0
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		521.021.129	0
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.487.916.944	5.210.211.288
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			0
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	431		0	0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		477.711.948.264	511.460.645.836

Người lập biểu


Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng


NGUYỄN TIÊN DŨNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ THANH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TK	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2012	số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2013	số lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2012
	1	2	3	4	5	6	7
511	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	203.520.927.655	168.593.282.641	367.021.896.009	185.887.643.681
	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.738.120	0	325.957.515	-
	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.451.189.535	168.593.282.641	366.695.938.494	185.887.643.681
632	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	181.525.752.518	164.479.164.452	328.232.170.730	180.408.288.460
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.925.437.017	4.114.118.189	38.463.767.764	5.479.355.221
515	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2.699.478.037	9.969.706.093	16.766.044.378	15.837.912.604
635	7. Chi phí tài chính	22	VI.20	408.042.000	1.667.227.887	761.051.000	3.926.348.887
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>408.042.000</i>		<i>0</i>	<i>1.727.883.332</i>
641	8. Chi phí bán hàng	24		1.543.817.044	2.382.657.072	7.037.480.026	2.479.050.012
642	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.586.922.792	2.042.269.757	10.476.057.623	6.157.533.860
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.086.133.218	7.991.669.566	36.955.223.493	8.754.335.066
711	11. Thu nhập khác	31	VI.21	83.213.494	58.416.904	83.360.127	66.661.229
811	12. Chi phí khác	32	VI.22	419.236	162.067	440.853	179.569
	13. Lợi nhuận khác	40		82.794.258	58.254.837	82.919.274	66.481.660
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.168.927.476	8.049.924.403	37.038.142.767	8.820.816.726
3334	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	4.542.231.869	1.827.646.186	9.259.535.692	1.827.646.186
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.626.695.607	6.222.278.217	27.778.607.075	6.993.170.540
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		524		1.068	0

Người lập biểu



Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIÊN DŨNG



Tổng Giám đốc
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2014



LÊ THANH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
<i>1.Lợi nhuận trước thuế</i>	1		37.038.142.767	8.820.816.726
2. Điều chỉnh cho các khoản			(14.287.837.191)	(10.714.023.167)
- Khấu hao TSCĐ	2		1.499.737.735	1.197.540.550
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		(1.271.761)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(16.547.354.165)	(15.837.912.604)
- Chi phí lãi vay	6		761.051.000	3.926.348.887
<i>3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		22.750.305.576	(1.893.206.441)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		78.217.401.565	(175.807.513.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.317.345.693)	(67.674.210)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(33.697.563.340)	242.126.141.485
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(807.771.167)	(611.137.309)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(979.879.667)	(6.912.375.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.908.037.760)	-
-Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	-
-Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(6.780.700.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(523.590.486)	56.834.235.452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(558.824.135)	(5.185.640.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.600.000.000)	(392.935.000.000)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	223.230.000.000	251.345.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(175.600.000.000)	(1.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.266.401.786	12.120.300.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.737.577.651	(135.855.340.120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	151.163.474.360
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.385.340.045	75.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.620.000.000)	(144.050.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.234.659.955)	82.113.474.360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	4.979.327.210	3.092.369.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.205.248.177	112.981.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.271.761	(103.220)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.185.847.148	3.205.248.177

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG



Tổng Giám đốc



LÊ THANH DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương Mại và đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 260.000.000.000 VND (Hai trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Cơ cấu vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2013:

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	5.460.000	54.600.000.000	21,00
- Công ty CP Tập đoàn FLC	5.460.000	54.600.000.000	21,00
Các cá nhân (Thế nhân)	20.540.000	205.400.000.000	79,00
Cộng	26.000.000	260.000.000.000	100,00

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf);
- Giáo dục thể thao và giải trí (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khai thác quặng sắt;
- Cung ứng lao động tạm thời (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo cao đẳng (Chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong cửa các cửa hàng chuyên doanh;
- Quảng cáo;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Dịch vụ lưu trú;
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre;
- Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng, than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻt bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dàu xếp nếp và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng;

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo, thực phẩm, vải , hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2013 là 83 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn	Vốn góp thực tế của các bên tại	Vốn chủ	Vốn đầu tư của doanh nghiệp
		11	_____

$$\text{thất các khoản đầu tư tài chính} = \text{tổ chức kinh tế} - \text{sở hữu thực có} \times \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Tại thời điểm 31/12/2013, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.

14. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt	2.600.386.054	869.601.432
Tiền gửi ngân hàng	5.585.461.094	485.646.745
Tiền gửi VND	5.578.915.256	457.351.673
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	5.125.960.413	41.157.916
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Tây Đô	697.616	697.616
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - CN Xuân Diệu	4.254.613	1.706.819
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam - CN Hoàng Quốc Việt	315.561.905	353.772.743
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	26.999.640	60.016.579
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội	1.667.300	0
Ngân hàng OCB - PGD Sao Việt	72.047.632	
Ngân hàng SHB - CN Thăng Long	957.842	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	26.655.944	
Ngân hàng SHB - CN Hàn Thuyên	610.496	
Ngân hàng VPbank - Hội Sở	3.501.855	
Tiền gửi ngoại tệ - USD (quy đổi VND)	6.545.838	28.295.072
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân	3.185.522	28.295.072
Ngân hàng SHB - CN Hàn Thuyên	3.360.316	
Các khoản tương đương tiền	0	1.850.000.000
		1.850.000.000
Cộng	8.185.847.148	3.205.248.177

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		0		0
Đầu tư ngắn hạn khác (hợp tác kinh doanh)	-	0	-	203.630.000.000
<i>Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam</i>	-	0	-	203.630.000.000
Cộng	-	0	-	203.630.000.000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
1 CN Công ty CP Thương Mại DV Vùng Đất Kỹ Thuật Số	0	77.000.000
2 Công ty CP Chứng Khoán FLC	0	103.801.937
3 Công ty CP Cầu 12	81.678.140	89.676.140
4 Công ty CP Dịch Vụ Hàng Không Bông Sen Việt	0	70.846.000
5 Công ty CP Hợp Tác Du Lịch Việt Nam	25.958.470	205.255.600
6 Công ty CP TM, Du Lịch và Xây Dựng Quang Vinh	5.059.000	55.286.340
7 Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	851.186.685	2.649.852.000
8 Công ty CP Tập Đoàn FLC	3.801.269.093	69.365.202
9 Công ty CP ĐT Công nghệ và Phát triển TM VNTC	0	56.503.938
10 Công ty luật TNHH SMIC	6.207.141.639	355.020.802
11 Công ty TNHH Dịch Vụ Nhà Hàng KS Phương Đông	60.748.512	57.437.700
12 Công ty TNHH INOX Thành Nam	0	85.896.676.482
13 Công ty TNHH Liên Hiệp TM và TV QT Việt Minh	0	38.075.999
14 Công ty TNHH MTV FLC Land	60.685.001	606.909.713
15 Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đại Dương	0	85.545.373.660
16 Khách lẻ vé máy bay	0	80.355.214
17 Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	7.392.730	131.644.300
18 Viện Chiến Lược, Chính Sách TN và Môi Trường	0	201.124.000
19 Công ty Cổ Phần Thiết Bị Thương Mại	15.327.000	0
20 Công ty CP Đầu Tư Tài Chính và Địa Ốc FLC	455.400.000	0
21 Trường Cao đẳng nghề FLC	15.000.052	0
22 Mr Ngọc Anh Bắc Ninh	18.377.520	
23 Công ty CP DECOHOUSE	371.910.000	0
24 Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Huy Hoàng	517.440.000	0
25 Công ty CP Chứng Khoán Artex	38.601.000	0
26 Công ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Alaska	3.284.906.627	0
27 Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	74.447.610.683	0
28 Công ty CP FLC Golf & Resort	565.950.000	34.545.001
29 Công ty cổ phần FLC Travel	2.926.468.000	0
30 Đối tượng khác	1.842.521.083	500.906.877
31 Công ty CP Hàng Không và Du Lịch Cao Nguyên	28.946.460	28.946.460
32 Công ty CP Đầu Tư Xây Lấp và TM Khai Thịnh	0	12.000.000
33 Công ty Cổ Phần MQH Việt Nam	31.659.133	15.456.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Mẫu: B 09a - DN

34	Công ty Cổ Phần Đại Lý Thuế FLC	0	4.520.000
35	Công ty TNHH Du lịch Nam Phúc	0	2.653.000
36	Công ty TNHH Du Lịch Trung Tâm Việt	0	17.682.000
37	Công ty TNHH Dịch Thuật và TM Thái Hà	40.239.000	3.093.357
38	Công ty TNHH TM Dịch vụ Trần Gia	0	26.911.103
39	Công ty TNHH TM và Truyền Thông Hoàng Anh	0	7.774.500
40	Công ty TNHH Đầu Tư TM và DL Alliance sky VN	11.535.000	16.274.241
41	Công ty TNHH Đầu Tư TM và Du Lịch Hải Ninh	0	8.398.455
42	khách lẻ	0	171.120.576
43	khách lẻ vé máy bay - Anh Khôi	0	13.014.350
44	Khách lẻ vé máy bay - Mrs Lặng	24.934.000	20.240.000
45	LOH JOUNG SUP	0	25.026.000
46	NH TMCP ĐT và PT VN - CN Thành Đô	34.293.435	25.433.003
47	Phòng vé 275	0	1.729.899
48	Phòng vé 637 Trương Định	0	24.896.900
49	Phòng vé Việt Nam Holidays	7.950.000	
50	Phòng vé Lan Anh	0	16.948.265
51	Phòng vé máy bay 91 Nguyễn Chí Thanh	0	6.017.569
52	Phòng vé máy bay bestfly	0	17.683.598
53	Viện Quản lý và Phát triển Châu á	77.502.825	0
54	Đại học y Hà Nội	0	28.027.600
55	Công ty CP ĐT PT TM & DL D.I.T.T.O	83.021.290	0
56	Phòng vé Ms.Linh - Thụy Khuê	45.183.650	0
57	Phòng vé Ms Thi	2.340.000	
58	Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	118.614.000	0
59	Công ty media	0	7.060.001
60	Khách lẻ - golf	1.330.587.290	
61	Công ty CP Truyền Thông Quốc Tế Diginews	5.715.000	
Cộng		95.600.631.235	176.825.656.905

4 Các khoản trả trước người bán	31/12/2013	01/01/2013	
1	Công ty CP Truyền Thông và Công Nghệ FLC	0	39.270.000
2	Công ty CP Hàng Không và Du Lịch Cao Nguyên	6.938.288	13.890.288
3	Công ty CP Phát triển Công Nghệ ACMAN	22.000.000	22.000.000
4	Công ty CP Truyền thông và tiếp thị SWOT	105.450.000	105.450.000
5	Công ty Cổ phần én Việt	129.778.208	156.584.404
6	Công ty MST	7.644.900	7.644.900
7	Công ty TNHH Lưới công trình	35.365.000	35.365.000
8	Công ty TNHH MTV Maico Đà Lạt	0	5.534.000
9	Công ty TNHH phân phối Golf Việt Nam	0	1.986.805
10	Công ty TNHH QC TM và Công nghiệp Hà Nội	0	1.733.350
11	Công ty TNHH Trang trí nội thất Hoàn Mỹ	0	7.000.000
12	Công ty CP FLC Travel	0	4.223.667

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Mẫu: B 09a - DN

13 Công ty CP FLC Media	0	11.154.000
14 Công ty CP Chứng Khoán Artex	2.000.000	0
15 Công ty CP Xây dựng và TM Tân Bắc á	743.324.000	0
16 Công ty CP Hàng Không Vietjet	16.721.700	0
17 Công ty CP Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	14.377.038	0
Cộng	1.083.599.134	411.836.414
5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
- Kinh phí công đoàn	0	12.791.742
- Lãi ủy thác đầu tư phải thu	12.077.041.663	8.612.924.832
Công ty CP Tập Đoàn FLC	0	34.254.000
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	12.077.041.663	8.578.670.832
- Phải thu khác	14.479.120	312.282.000
Công ty cổ phần thông minh MK	0	5.682.000
Doãn Văn Phương	0	150.000.000
Lê Đình Vinh	0	150.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ và TT Nguyễn Gia	0	6.600.000
Thẻ xăng NH PG Bank - 9704300426723940	6.047.150	
Thẻ xăng NH PG Bank - 9704300493756781	8.431.970	
Cộng	12.091.520.783	8.937.998.574
	0	0
6 Hàng tồn kho		
	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	14.545.725	14.135.695
- Công cụ, dụng cụ	26.247.297	16.992.217
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.263.635	0
- Hàng hoá	58.255.247.774	973.830.826
Cộng giá gốc hàng tồn kho	58.322.304.431	1.004.958.738
	0	0
7 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
Công cụ dụng cụ xuất dùng & CP trả trước NH	599.094.505	102.367.554
Cộng	599.094.505	102.367.554
	0	0
8 Tài sản ngắn hạn khác		
	<i>31/12/2013</i>	<i>01/01/2013</i>
- Tạm ứng	172.338.819	314.938.139
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.760.000.000	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	6.760.000.000	0
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	1.200.000.000	
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội CN Hàn Thuyên	4.360.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	1.200.000.000	

Cộng	6.932.338.819	314.938.139
-------------	----------------------	--------------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	13.918.206.115	733.681.818	986.652.383	15.638.540.316
- Mua trong năm	345.626.175			345.626.175
- Đầu tư XD CB hoàn thành	540.402.869			540.402.869
Số dư cuối năm	14.784.734.659	721.500.000	888.343.765	16.394.578.424
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.647.499.512	396.840.389	111.542.205	2.155.882.106
- Khấu hao trong năm	1.165.767.563	38.495.974	295.474.198	1.499.737.735
Số dư cuối năm	2.809.040.883	432.900.000	360.918.343	3.602.859.226
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	12.270.706.603	336.841.429	875.110.178	13.482.658.210
2. Tại ngày cuối năm	11.975.693.776	288.600.000	527.425.422	12.791.719.198

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Sân tập Golfnet 2	0	188.920.000
Sân tập Golfnet 1	35.938.600	0
Cộng	35.938.600	188.920.000

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Đầu tư vào Công ty con	101.200.000.000	101.200.000.000
Công ty TNHH Hải Châu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty CP Giải trí Green Belt	1.200.000.000	1.200.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	175.600.000.000	0
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	30.000.000.000	0
Công ty CP Decohouse	48.000.000.000	0
Công ty CP FLC Travel	48.600.000.000	0
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long	49.000.000.000	0
Cộng	276.800.000.000	101.200.000.000

12 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	70.794.462	-
- Chi phí cài tạo nhà hàng	15.339.861	-
- Chi phí tổ chức sự kiện	423.905.475	-
- Chi phí nâng cấp hạng mục phụ trợ	244.555.095	-
- Chi phí trồng cây cảnh	150.168.750	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	18.459.391	-
- Thùng đựng bóng golf có điều khiển	-	29.642.874
- Thiết kế nhận dạng thương hiệu	-	28.000.000
- Phần mềm quản lý sân golf	-	5.555.556
- Thiết kế xây dựng Website	-	23.327.778
- Chữ ký số dùng cho sân Tennis	-	1.387.778
- Hệ thống đèn sân Tennis	-	31.826.667
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	476.984.875	969.423.040
Cộng	<u>1.400.207.909</u>	<u>1.089.163.693</u>

13 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngân hàng	<u>4.038.340.045</u>	<u>-</u>
Vay ngắn hạn VND	4.038.340.045	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	4.038.340.045	-
Cộng	<u>4.038.340.045</u>	<u>0</u>

14 Phải trả người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Báo Đầu Tư Cty TNHH Trang Trí Nội Ngoại Thất Phong Cách Mới	16.500.000	-
	40.000.000	101.332.000
Công ty CP FIKOR Việt Nam	59.428.332.463	-
Công ty CP Kiến Trúc và xây dựng ARCHCONTECH	63.908.288	-
Công ty CP Tập Đoàn FLC	288.000.000	-
Công ty CP ô tô con đường mới	25.573.900	-
Công ty Cổ Phần APO	230.974.000	-
Công ty Cổ Phần FLC Golf & Resort	10.765.283	57.657.294.153

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	-	85.545.373.661
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính và Địa ốc FLC	74.367.071.103	28.120.891.763
Công ty TNHH Gôn Phúc An Ngọc Việt	88.536.663	88.536.663
Công ty TNHH Hồ Phi Long	63.735.000	63.735.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	1.755.894.705	800.000
Công ty TNHH Phát triển đầu tư và TM AIP	17.399.999	17.399.999
Công ty TNHH Thương Mại dịch vụ Ô tô Đông Dương	15.620.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất và TM Bảo An	50.657.156	-
Công ty TNHH Đông Lâm	59.847.718	-
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Phú	35.490.000	-
Khu liên hợp thể thao quốc gia	1.645.672.166	-
Khách lẻ (Lữ hành)	162.843.001	-
Nội Thất Ô Tô Cảnh - Nguyễn Thị Bích Diệp	9.650.000	-
Tổng công ty Hàng không Việt Nam (VN Airlines)	395.909.782	1.391.818.191
Đỗ Công Tuyển	54.018.300	231.663.000
Đối tượng khác	54.420.287	206.628.536
Cộng	138.880.819.814	173.425.472.966

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
15.1. Thuế phải nộp nhà nước	9.958.713.426	1.931.040.351
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	571.998.929	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	113.326.555	
- Thuế nhập khẩu		43.842.116
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.179.144.118	1.827.646.186
- Thuế thu nhập cá nhân	94.243.824	
Cộng	9.958.713.426	1.931.040.351

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
- Kinh phí công đoàn	6.733.258	-
- Bảo hiểm xã hội	86.001.115	34.038.181
- Bảo hiểm y tế	35.638.595	15.415.107

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Mẫu: B 09a - DN

	24.007.590	
- Bảo hiểm thất nghiệp		11.626.262
- Tài sản thừa chờ giải quyết	21.850.000	
- CN công ty TNHH Du Lịch Trần Việt	23.146.120	
		23.146.120
- Công ty CP Tập Đoàn FLC		
	30.211.042.000	3.694.768.000
- Công ty TNHH Hải Châu	-	
		66.042.356.667
- khách lẻ	100.000	100.000
- Trường American express	4.531.613	4.531.613
- Trường Phoenix academy	10.962.050	
		10.962.050
- Các đối tượng khác	36.803.865	-
Cộng	30.460.816.206	69.836.944.000

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	6	7	9	10
- Số dư đầu năm trước	5.000.000.000			(1.782.959.252)	3.217.040.748
- Tăng vốn trong năm trước	255.000.000.000	-	-	-	255.000.000.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	6.993.170.540	6.993.170.540
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm trước	260.000.000.000			5.210.211.288	265.210.211.288
- Số dư đầu năm nay	260.000.000.000	-	-	5.210.211.288	265.210.211.288
- Tăng vốn năm nay	-				-
- Lãi tăng trong năm	-	-	-	27.778.607.075	27.778.607.075
- Tăng khác	-	1.563.063.387	521.021.129	-	2.084.084.516
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác	-	-	-		-
				(2.500.901.419)	(2.500.901.419)
Số dư cuối năm nay	260.000.000.000	1.563.063.387	521.021.129	30.487.916.944	292.572.001.460

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	5.460.000	54.600.000.000	21,00
- Công ty CP Tập đoàn FLC	5.460.000	54.600.000.000	21,00
Các cá nhân (Thế nhân)	20.540.000	205.400.000.000	79,00
Cộng	26.000.000	260.000.000.000	100,00

17.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

17.3.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2013	01/01/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	260.000.000.000	260.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	260.000.000.000	260.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	260.000.000.000	260.000.000.000

17.3.2 Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.000.000	26.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	26.000.000	26.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18 Doanh thu

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế cả năm 2013
Doanh thu bán hàng	203.520.927.655	367.021.896.009
Cộng	203.520.927.655	367.021.896.009

19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2013	Lũy kế cả năm 2013
--	-----------------------	---------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF
Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Lê Đức Thọ, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Mẫu: B 09a - DN

Thuế tiêu thụ đặc biệt	69.738.120	325.957.515
Cộng	69.738.120	325.957.515
20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế cả năm 2013</i>
Doanh thu thuần bán hàng hoá	203.451.189.535	366.695.938.494
Cộng	203.451.189.535	366.695.938.494
21 Giá vốn hàng bán		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế cả năm 2013</i>
Giá vốn hàng bán	181.525.752.518	328.232.170.730
Cộng	181.525.752.518	328.232.170.730
22 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế cả năm 2013</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.174.170	9.358.636
Lãi hợp đồng tiền gửi cầm cố, ký quỹ	198.012.200	198.012.200
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		11.319.377
Lãi cho vay, Ủy thác đầu tư	2.496.291.667	16.547.354.165
Cộng	2.699.478.037	16.766.044.378
23 Chi phí tài chính		
	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế cả năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	0	
Chi phí lãi nhận ủy thác đầu tư	408.042.000	761.051.000
Cộng	408.042.000	761.051.000
24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi tiêu	<i>Quý 4 năm 2013</i>	<i>Lũy kế cả năm 2013</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.168.927.476	37.038.142.767
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (Chuyển lỗ)	0	
Thu nhập chịu thuế	18.168.927.476	37.038.142.767
Thuế TNDN phải nộp - 25%	4.542.231.869	9.259.535.692
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.542.231.869	9.259.535.692

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)
1	Công ty TNHH Hải Châu	25/09/2012	Vĩnh Phúc	99,13	99,13
2	Công ty Green Belt	24/08/2012	Hà Nội	80,00	80,00

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty cổ phần tập đoàn FLC	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	13.818.576.096
		FLC chuyển khoản thanh toán phí dịch vụ	10.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	180.000.000
		Thanh toán tiền mua hàng	15.507.219.000
		Ủy thác đầu tư	22.457.000.000
		Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	408.042.000
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	Công ty liên kết	Thanh toán tiền mua hàng	12.000.515.307
Công ty CP FLC Travel	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.909.280.000
Công ty CP DecoHouse	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	371.910.000
		DecoHouse chuyển khoản thanh toán phí dịch vụ	233.178.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và TM Vân Long	Công ty liên kết		0

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu


Kiều T. Nguyệt Ánh

Kế toán trưởng


NGUYỄN TIÊN DŨNG

Tổng Giám đốc


LÊ THANH DƯƠNG

